

BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘIThS. Lê Thị Mỹ Hiền¹**TÓM TẮT**

Đổi mới tại Việt nam thể hiện trên nhiều mặt. Bắt đầu với sự đổi mới về kinh tế đã mang lại sự thay đổi vượt bậc, góp phần cho mục tiêu xóa đói giảm nghèo của quốc gia và mang đến sự phát triển xã hội. Trong tiến trình phát triển, bên cạnh sự cải thiện rõ rệt về cuộc sống, thể hiện qua các chỉ số phát triển con người của quốc gia, thì vai trò, vị trí của phụ nữ trong xã hội cũng đã chuyển biến khá rõ nét, xóa dần những khoảng cách giới. Thành quả của đổi mới cần tiếp tục phát huy để đạt được bình đẳng giới, đặc biệt trong các lĩnh vực giáo dục, chính trị, kinh tế, sức khỏe, nhằm khẳng định cho sự phát triển toàn diện và bền vững của quốc gia.

ABSTRACT

Doi moi – Renovation- in Viet Nam has been shown in various aspects, starting with economic renovation that created enomous changes such as contributing to national goal of hunger alleviation and poverty reduction and social development. Besides obvious improvements of living standards in development progress which have been shown through human development index - HDI, the transition of the roles and positions of women in society were also clearly recognized, and this graduallly lessened gender gap in the society. It is necessary to maintain and develop the achievements of Doi moi to reach gender equality, particularly in education, politics, economics, health... in order to affirm the comprehensive and sustainable development of the nation.

1. Giới Thiệu

Việt Nam trải qua hơn 20 năm Đổi Mới đã mang lại sự thay đổi lớn trong cả nước. Tình hình kinh tế, xã hội, chính trị dần ổn định và từng bước phát triển mang lại cuộc sống mới cho nhân dân cả nước. Ngày nay, thành tựu của đổi mới được tiếp tục phát huy trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Bài viết này liên hệ khía cạnh giới trong quá trình đổi mới và phát triển xã hội.

2. Một số khái niệm

Đổi Mới là Chính sách được Đảng và Nhà nước Việt Nam xây dựng và chính thức thực hiện từ năm 1986. Bắt đầu là việc Đổi Mới về kinh tế để giải quyết tình trạng khủng hoảng của đất nước thời bấy giờ. Nền kinh tế theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bao gồm nhiều thành phần, thay cho nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp đã tỏ ra không hợp thời, ảnh hưởng tới đời sống của nhân dân cả nước.

Phát triển, khái niệm xuất hiện trong văn bản của các tổ chức quốc tế vào đầu thập niên 1960s. Năm 1961 Liên Hiệp quốc (LHQ) tuyên bố giai đoạn 1961-1970 là “Thập niên Phát triển thứ Nhất”. Cuối Thập niên Phát triển thứ Nhất, lượng giá sự thành công không như mong đợi, do chỉ dựa vào sự gia tăng thu nhập quốc gia để đánh giá sự tăng trưởng và phát triển của một quốc gia. Thực tế, trong số những quốc gia đang phát triển bắt đầu đạt được những mức độ tăng trưởng 5% hàng năm, nhiều quốc gia bắt đầu đối mặt những vấn nạn như thất nghiệp, bất bình đẳng và nghèo tuyệt đối. Năm 1970, LHQ thông báo Chiến lược Hành động: “Mục tiêu nền tảng và cuối cùng của phát triển phải bền vững, cải thiện sinh kế cho cá nhân và thành tựu của phát triển phải được chia đều bởi tất cả mọi người. Nếu đặc quyền để giàu nhanh chóng và cho phép mất công bằng xã hội được

¹ Phó Trưởng khoa, Khoa Xã Hội học & Công tác Xã hội, trường Đại học Mở Tp.HCM.

duy trì, phát triển sẽ thất bại trong việc đạt được những mục tiêu quan trọng².

Phát triển xã hội, là sự vận động, biến đổi theo hướng tiến bộ, hợp quy luật, thuận lòng người của cơ cấu xã hội, các thiết chế xã hội, việc giải quyết các nhu cầu của đời sống con người trong xã hội và các mối quan hệ xã hội của con người. Phát triển là một tiến trình của thay đổi xã hội, không chỉ đơn thuần là tập hợp những chính sách, chương trình được thể chế. Phát triển xã hội cần tập trung ngân sách và chính sách hợp lý cho y tế, giáo dục, phúc lợi xã hội, ưu tiên cho việc kiểm soát dân số, kế hoạch hóa gia đình, các chương trình phát triển kinh tế có cơ chế ngăn chặn hay giảm bớt hậu quả tiêu cực về xã hội, các chính sách phát triển có quan tâm đến tầng lớp thiệt thòi không phải bằng từ thiện mà bằng cơ chế, và chính sách phát triển các khoa học xã hội ứng dụng để tác động có hiệu quả vào cơ chế xã hội và hành vi con người³.

Chỉ số phát triển con người (HDI - Human Development Index), là chỉ số đo lường sự phát triển của con người của một nước theo 3 tiêu chí cơ bản của phát triển con người:

- Một cuộc đời khỏe mạnh và lâu dài, đo bằng tuổi thọ
- Kiến thức, đo bằng tỉ lệ biết chữ ở người lớn (trọng số 2/3) và tỉ số kết hợp tổng lượng học sinh đi học tiểu học, trung học và đại học (trọng số 1/3)
- Mức sống hợp lý, đo bằng GDP/đầu người theo Cân bằng sức mua tương đương (PPP)⁴ tính theo USD

Giới, là khái niệm chỉ đặc điểm, vị trí, vai trò của nam và nữ trong tất cả các mối quan hệ xã hội⁵.

Chỉ số phát triển giới (GDI - Gender-related development index), là chỉ số quan trọng cùng với chỉ số phát triển con người để chỉ tình trạng phát triển của một quốc gia. Chỉ số phát triển giới là thước đo sự chênh lệch về các thành tựu đạt được giữa 2 giới nam và nữ. Chỉ số phát triển liên quan đến giới GDI kết hợp giữa 3 nhân tố: chỉ số kỳ vọng sống, chỉ số học vấn và chỉ số GDP bình quân đầu người tính theo PPP theo công thức:

$$GDI = 1/3 [\text{chỉ số kỳ vọng sống} + \text{chỉ số học vấn} + \text{chỉ số GDP bình quân đầu người theo PPP \$ có điều chỉnh}]$$

Cũng như chỉ số HDI, GDI nhận giá trị trong khoảng 0 đến 1. Khi chỉ số GDI tính cho bất kỳ quốc gia nào càng tiến đến giá trị 0, thì mức độ chênh lệch giữa hai giới càng lớn và ngược lại.

Bình đẳng giới, là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình, và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó⁶.

Hội nhập quốc tế trên lĩnh vực xã hội, là tham gia ký kết và thực hiện các công ước quốc tế về xã hội, vận dụng các tiêu chí của quốc tế để đo trình độ phát triển xã hội của quốc gia, mở rộng hợp tác quốc tế về lĩnh vực phát triển xã hội và đóng góp sáng kiến, kinh nghiệm của mình cho việc giải quyết những vấn đề xã hội chung của cộng đồng quốc tế.

3. Khuynh hướng phát triển của quốc gia

Hơn 20 năm qua, “Đổi mới” đã mang những thay đổi về mặt chính sách, tiến bộ khoa học kỹ thuật, từ đó đã mang đến sự

² Kabeer, 1994, trích trong *Women and đổi mới in Vietnam*.

³ Nguyễn Thị Oanh, *Mấy vấn đề phát triển xã hội*, ĐH Mở BC TP HCM, 1994.

⁴ PPP: Purchase per Person.

⁵ Luật Bình đẳng giới, Số 73/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006, hiệu lực từ 1/7/2007.

⁶ Sdd.

cải thiện đáng kể trong nhiều khía cạnh của phát triển con người. Chất lượng sống được thể hiện qua phần lớn người dân ngày nay đều khỏe mạnh hơn, sống lâu hơn, được giáo dục tốt hơn và có thể tiếp cận nhiều hơn với các hàng hóa và dịch vụ. Về chỉ số phát triển con người, thứ hạng của Việt Nam trên tổng số các nước được xếp hạng lần lượt thay đổi qua các năm như sau: 112/177 (năm 2002), 116/182 (năm 2009), và 113/169 (2010)⁷. Như vậy, mặc dù trong 4 thập niên qua, thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam đã tăng 5 lần và Việt Nam hiện đứng thứ 8 trong danh sách 10 nước tăng trưởng GDP đầu người cao nhất, tuy nhiên chỉ số phát triển con người của Việt Nam lại chưa thay đổi.

Bảng: Xếp hạng 10 quốc gia có thay đổi chỉ số HDI và tăng trưởng GDP cao

Thứ hạng	HDI	Thu nhập (GDP)
1	Oman	Trung Quốc
2	Trung Quốc	Botswana
3	Nepal	Hàn Quốc
4	Indonesia	Hồng Kông
5	Ả rập Xê út	Malaysia
6	CHDCND Lào	Indonesia
7	Tunisia	Malta
8	Hàn Quốc	Việt Nam
9	Angeri	Mauritius
10	Morocco	Ấn Độ

Nguồn: UNDP, Báo cáo phát triển con người, 2010.

Căn cứ vào 3 tiêu chí của HDI, như đã đề cập phần trên, cho thấy thành tựu phát triển không chỉ được đo bằng mức thu nhập, và tăng trưởng kinh tế đơn thuần không đương nhiên cải thiện chất lượng cuộc sống cho người dân. Tuổi thọ và tỉ lệ biết chữ là hai thành tố quan trọng khác trong đo lường sự phát triển của một quốc gia.

4. Việc thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ

Ngay từ sau khi ký Tuyên bố Thiên niên kỷ năm 2000, Việt Nam đã cụ thể hóa 8 mục tiêu trong Những Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ - MDGs⁸ - thành 12 mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của quốc gia để thực hiện các MDGs của Liên Hiệp quốc. Qua hai kỳ báo cáo, năm 2005, và năm 2010 đã cho thấy nỗ lực của Việt Nam với những thành tựu đạt được ở tất cả 8 MDGs.

MDG 1. Xóa bỏ tình trạng nghèo đói cùng cực và thiếu đói

Với chính sách đúng đắn, đặc biệt là chính sách “Xóa đói giảm nghèo”, Việt Nam đã đạt được tiến bộ vượt bậc, với những thay đổi ấn tượng, so với thời kỳ trước kia. Từ một nước với tỉ lệ nghèo là 58,1% năm 1990, đã giảm còn 14,5% năm 2008. Tỉ lệ thiếu đói giảm hơn 2/3, từ 24,9% năm 1993 xuống 6,9% năm 2008. Tuy nhiên, theo chuẩn nghèo mới giai đoạn 2011-2015 với mức là 350.000 đồng/người/tháng tại nông thôn, và thành thị là mức 450.000 đồng/người/tháng tại thành thị thì tỷ lệ hộ nghèo sẽ tăng từ 13% lên tới 20%. Riêng tại một số thành phố, đã không còn tình trạng đói, chẳng hạn, TP.HCM, là thành phố đầu tiên triển khai chương trình “xóa đói giảm nghèo”. Năm 2009, chính quyền thành phố đã quyết định đổi chương trình “xóa đói, giảm nghèo” thành chương trình “giảm hộ nghèo, tăng hộ khá”. Tính đến cuối năm 2009, số hộ nghèo của thành phố chỉ còn lại 130.645 hộ, chiếm 7,21% theo chuẩn nghèo mới của thành phố (12 triệu đồng/người/năm).

MDG 2. Phổ cập giáo dục tiểu học

Ở mục tiêu này, Việt Nam cũng thể hiện sự tiến bộ đáng kể. Năm 2009 tỉ lệ nhập học tiểu học là 97%, và 88,5% trẻ em đi học đã hoàn thành 5 năm tiểu học. Trong số này, hơn 90% tiếp tục học trung học cơ sở. Không có sự chênh lệch cao giữa thành thị và nông thôn, cũng như tỉ lệ về giới, với

⁷ Theo báo cáo Phát triển con người của Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc (UNDP) qua các năm.

⁸ MDGs: Millennium Development Goals.

gần nửa học sinh là trẻ em gái ở cả cấp tiểu học lẫn trung học.

MDG 3: Tăng cường bình đẳng giới và nâng cao vị thế cho phụ nữ

Với tỉ lệ không chênh lệch cao: tỉ lệ học sinh nữ bậc tiểu học là 48,2%, trung học cơ sở là 48,1%; và trung học phổ thông là 49,1%, Việt Nam đã nỗ lực trong thực hiện MDG3 của Liên Hiệp quốc đề ra là xóa chênh lệch giữa nam và nữ ở các cấp học vào năm 2015. Bên cạnh đó, với tỉ lệ 25,76% nữ đại biểu Quốc hội nhiệm kỳ XII (2007-2011), Việt Nam là một trong những nước đứng đầu trong khu vực về tỉ lệ phụ nữ tham gia Quốc hội.

MDG 4: Giảm tỉ lệ tử vong ở trẻ em

Sự phát triển về kinh tế dẫn đến hệ thống phúc lợi trẻ em ngày càng cải thiện. Tình trạng tử vong ở trẻ em dưới năm tuổi và trẻ sơ sinh đã giảm mạnh, tỉ lệ giảm từ 44,4‰ năm 1990 xuống còn 16 ‰ năm 2009. Tương tự, lần lượt các năm như kể trên, tỉ lệ tử vong đối với trẻ dưới 5 tuổi là 58‰ xuống còn 24,4 ‰.

MDG 5: Nâng cao sức khỏe bà mẹ

Được quan tâm đầu tư, chăm sóc phù hợp, bao gồm chăm sóc sức khỏe sinh sản cho mọi người, kế hoạch hóa gia đình, các biện pháp tránh thai hiện đại, chính sách về quyền sinh sản, các dịch vụ chất lượng cao, tỉ lệ tử vong của bà mẹ giảm mạnh trong vòng hai thập kỷ qua, từ 23,3 ‰ năm 1990, xuống còn 6,9 ‰ năm 2009.

MDG 6: Ngăn chặn HIV/AIDS và các bệnh dịch khác

Chiến lược quốc gia phòng, chống HIV/AIDS đến năm 2010 và tầm nhìn 2020 theo QĐ số 36/2004/QĐ-TTg được triển khai trên khắp các tỉnh, thành trong cả nước đã mang lại kết quả đáng kể. Tỷ lệ nhiễm HIV trong tất cả các nhóm tuổi vào năm 2010 ước tính là 0,28%. Độ bao phủ của dịch vụ điều trị kháng virus đã tăng từ

khoảng 30% năm 2007 lên đến 53,7% vào năm 2009. Việc lồng ghép giới trong thực hiện chiến lược bằng giải pháp huy động doanh nghiệp tham gia phòng chống HIV/AIDS, khám sức khỏe định kỳ, và khám, chữa các nhiễm khuẩn lây truyền qua đường tình dục cho người lao động, đặc biệt là lao động nữ. Đảm bảo cho phụ nữ được tăng cường sự hiểu biết và đảm bảo vai trò, quyền bình đẳng của phụ nữ để họ tham gia tích cực vào hoạt động phòng, chống HIV/AIDS. Bên cạnh ngăn chặn HIV/AIDS, Việt Nam đã đạt mục tiêu về phòng, chống sốt rét; và cũng được công nhận đã khống chế tốt các dịch bệnh khác như SARS, H5N1 và H1N1.

MDG 7: Đảm bảo bền vững môi trường

Trong bảo vệ tài nguyên rừng, diện tích rừng bao phủ tăng từ 27,8% năm 1990 lên khoảng 40% năm 2010. khoảng 83% dân số vùng nông thôn có thể tiếp cận nước sạch, tăng so với 30% vào năm 1990. Tuy nhiên, Việt Nam là nước chịu nhiều tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu. Hiện mỗi năm đã có hơn 1 triệu người ở Việt Nam chịu ảnh hưởng bởi thiên tai, trong tương lai con số này có chiều hướng gia tăng, và theo dự báo Việt Nam cũng là một trong năm nước sẽ bị ảnh hưởng nặng bởi biến đổi khí hậu.

MDG 8: Xây dựng quan hệ đối tác toàn cầu vì sự phát triển

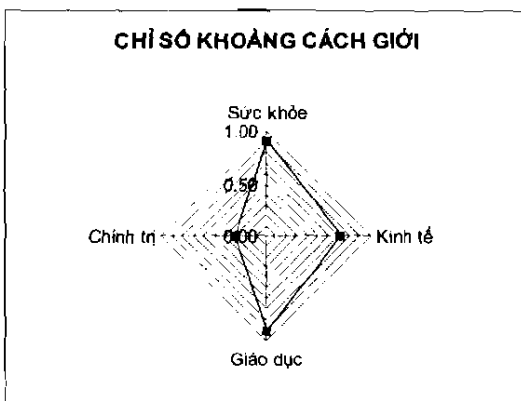
Công tác giảm nghèo và phát triển bền vững có mối liên hệ mật thiết với các hoạt động thương mại xóa nợ và viện trợ, và có thể được cải thiện thông qua việc xây dựng các mối quan hệ đối tác toàn cầu. Việt Nam đã đạt được nhiều bước tiến lớn trong việc xây dựng các mối quan hệ đối tác toàn cầu cho phát triển kể từ năm 2000, trong đó có việc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới.

Như vậy, qua báo cáo việc thực hiện 8 mục tiêu trong Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của thế giới đã thể hiện nỗ lực hội nhập của Việt Nam trong phát triển.

5. Những tồn tại ở một số lĩnh vực quan trọng trong phát triển xã hội - xét về khía cạnh bình đẳng giới

Bình đẳng giới và đảm bảo quyền của phụ nữ là mục tiêu quan trọng được thể hiện xuyên suốt trong các bản Hiến pháp của Việt Nam (kể từ năm 1946 đến nay). Kháng định điều này qua Luật Bình đẳng giới được Quốc hội Việt Nam ban hành vào năm 2006. Báo cáo việc thực hiện Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ cũng cho thấy những thành tựu đạt được ở các mặt, đặc biệt mục tiêu bình đẳng giới. Kết quả về bình đẳng giới đã giúp nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân, đặc biệt là của nông dân nam và nữ, góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội cũng như việc hội nhập của Việt Nam với thế giới. Chỉ số phát triển giới (GDI) đã tăng từ mức trung bình thấp năm 1995 với giá trị 0,554, đứng vị trí thứ 72/130 nước, lên mức trung bình cao năm 2009, với giá trị 0,723, đứng vị trí 94/155 nước được xếp hạng. Sự thay đổi đáng kể trong 20 năm qua đã giúp Việt Nam được đánh giá là quốc gia xóa bỏ khoảng cách giới nhanh nhất. Tuy vậy, công cuộc tiến tới bình đẳng giới vẫn còn đang tiếp diễn.

Báo cáo “Khoảng cách Giới Toàn cầu” năm 2009 đã nêu lên những thực trạng bình đẳng giới ở 134 quốc gia tham gia xếp hạng. Qua đó cho thấy Việt Nam vẫn cần quan tâm nhiều đến công tác bình đẳng giới, đặc biệt ở một số lĩnh vực quan trọng như giáo dục, chính trị, sức khỏe, kinh tế.



Lĩnh vực Giáo dục

Theo báo cáo, tỉ lệ biết chữ của nữ và nam lần lượt là 87% và 94%⁹; tỉ lệ nhập học cấp 1 nữ 91% và nam 92%¹⁰. Mặc dù tỉ lệ chênh lệch giữa nam và nữ ở các cấp học đã giảm, Việt Nam vẫn ở vị trí thứ 102 so với 134 nước xếp hạng, với tỉ lệ chung nữ/nam là 0,74; và riêng ở cấp 2-3; và đại học được xếp hạng như sau:

	Cấp 2-3	Đại học
Tỉ lệ nữ so với nam giới	0,96	0,74
Thứ hạng trên tổng 134 nước xếp hạng	101/134	102/134

Nguồn: Global Gender Gap, 2009

Tuy chính sách và luật giáo dục đã đề cập đến việc giáo dục như nhau cho nam và nữ, đồng thời nhận thức về giới đã dần cải thiện nhưng tình trạng trẻ em gái vẫn không được quan tâm như trẻ em trai trong việc học tập. Nghiên cứu của UNICEF năm 2005 cho thấy trẻ em gái chiếm 70% trong tổng số trẻ em bỏ học ở trình độ tiểu học, và vẫn còn không ít gia đình, người lớn định hướng, chọn ngành, nghề cho con em của mình theo giới tính nam hoặc nữ, hoặc vẫn còn định kiến giới rằng nữ thường có thiên hướng khoa học xã hội, nam thiên về khoa học tự nhiên. Do vậy, có sự phân hóa trong chọn ngành học của học sinh dẫn tới phân công lao động theo giới ở các ngành nghề sau này. Về trình độ, khoảng cách giới ở trình độ đại học khá xa, đặc biệt trình độ sau đại học. Tuy đạt 30% so với nam giới¹¹, và hiện nay số nữ thạc sỹ gần 40%, nữ tiến sỹ chiếm hơn 10%, nhưng con số trên vẫn cho thấy có sự chênh lệch đáng kể giữa nam và nữ ở cấp học này. Theo Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm 2010, tỉ lệ nữ được bổ nhiệm giáo sư và phó giáo sư chỉ chiếm 20,23% trong

⁹ Global Gender Gap Report, 2009.

¹⁰ T.Vinh, Thu hẹp chênh lệch tỉ lệ học sinh nam, nữ, Báo NLD, 23/12/2009.

¹¹ Bộ KH& DT, UBQGVSTBPN năm 2006.

số những người được bổ nhiệm cùng đợt, và hiện tại, cả nước số nữ giáo sư khoảng 6%, phó giáo sư hơn 10%.

Lĩnh vực Chính trị

Hiến pháp 1980, kế thừa những Hiến pháp trước về công tác phụ nữ, đã nhấn mạnh trong điều 63 “Phụ nữ và nam giới có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình”. Luật Bình đẳng giới được Quốc hội thông qua năm 2006, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2007, trong đó lĩnh vực Bình đẳng Giới trong Chính trị được đề cập đầu tiên trong 8 lĩnh vực bình đẳng giới. Về lãnh đạo, tỉ lệ phụ nữ tham gia lãnh đạo của thế giới bình quân ở mức 14%. Tương tự vậy, tỉ lệ nữ tham gia quản lý nhà nước của Việt Nam chiếm 12% cấp Bộ trưởng; 9% cấp Thứ Trưởng; 6% cấp vụ trưởng; 14% cấp phó vụ trưởng. Đối với UBND tỉnh, thành phố, đô thị loại 1, tỉ lệ nữ chủ tịch chỉ chiếm 3,2%; phó chủ tịch cao hơn, với tỉ lệ 16,8%. Đối với UBND quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, tỉ lệ chủ tịch là 3,7%; và phó chủ tịch là 13,9%¹². Phụ nữ tham gia các cấp ủy Đảng cũng có tỉ lệ tương tự như trong bảng dưới đây:

Chức danh UV BCH	Khóa 2001-2005	Khóa 2005-2010
Tỉnh thành	11,01%	11,75%
Huyện thị	12,59%	14,74%
Xã phường	11,35%	15,08%

Nguồn: TW Hội LHPN VN, 2005

Nhìn lại chặng đường qua, sự tăng tỉ lệ nữ đại biểu Quốc hội chưa thật sự ổn định, khi nhiệm kỳ XI 2001-2005, tỉ lệ nữ đại biểu Quốc hội là 27,63%, nhưng đến nhiệm kỳ XII 2006-2011, tỉ lệ này giảm xuống còn 25,76%, và chỉ có 1/24 Bộ trưởng là nữ. Điều này cho thấy bất bình đẳng trong lĩnh vực chính trị cần được quan tâm hơn hết, vì nữ luôn chiếm trên 50% tổng dân số của cả nước. Do vậy, tuy là một trong

những nước đứng đầu trong khu vực về tỉ lệ phụ nữ tham gia Quốc hội, Việt Nam chỉ được xếp thứ 89/93 nước xếp hạng của Liên minh nghị viện Thế giới.

Lĩnh vực Sức khỏe

Thực hiện bình đẳng giới về sức khỏe, phụ nữ cần được tham gia các hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản, được quyết định sử dụng các biện pháp tránh thai, an toàn tình dục.

Về sức khỏe của người mẹ, với tỉ lệ 150 ca người mẹ tử vong trong số 100.000 ca sinh con (1,5%)¹³; tỉ lệ nữ tử vong trong độ tuổi 15-19 là 35%, Việt Nam đứng thứ 89/134 quốc gia được xếp hạng, theo báo cáo Khoảng cách Giới Toàn cầu. Việc sử dụng các biện pháp kế hoạch hóa gia đình, phụ nữ vẫn chiếm tỉ lệ cao hơn nam giới, do quan niệm việc sinh đẻ thuộc về phụ nữ, nhiều nam giới vẫn chưa nhận thức trách nhiệm trong việc bảo vệ sức khỏe cho phụ nữ, cũng như tôn trọng quyền sức khỏe sinh sản của phụ nữ. Tư tưởng phong kiến còn tồn tại ở nhiều địa phương, tỉ lệ trẻ trai so với trẻ gái đã chênh lệch ở nhiều vùng đã cho thấy bất bình đẳng giới liên quan đến quyền sinh sản của phụ nữ. Tình trạng bạo lực và quấy rối tình dục đối với phụ nữ vẫn còn diễn ra nhiều nơi, trong gia đình, nơi công sở, chốn công cộng. Phụ nữ chưa được hưởng tối đa quyền bảo vệ thân thể cũng như nhân phẩm.

Lĩnh vực Kinh tế

Hội nhập kinh tế trong tiến trình đổi mới, phát triển là một xu thế tất yếu. Điều này khẳng định Việt Nam là một quốc gia thực hiện tích cực Mục tiêu 8 của Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ. Hội nhập kinh tế giúp Việt Nam có nhiều cơ hội đầu tư, nhiều phương tiện sản xuất, nhiều cơ hội nghề nghiệp cho người lao động. Song bên cạnh đó, những thách thức đặt ra cho các nước thành viên không kém phần khắt khe, với những luật lệ thương mại, những cạnh tranh

¹² Nguồn từ Bộ Nội vụ, 2006.

¹³ Global Gender Gap Report, 2009 in World Economic Forum, Geneva Switzerland, 2009.

trong xuất và nhập khẩu hàng hóa. Để tồn tại được trong tiến trình hội nhập kinh tế, phụ nữ và nam giới phải luôn không ngừng thay đổi bản thân để thích ứng với thay đổi của nền kinh tế. Để có việc làm, có thu nhập, người lao động buộc phải luôn tự cải thiện bản thân về kiến thức, trình độ, tay nghề, sắp xếp thời gian cho việc làm. Điều này không như nhau giữa phụ nữ và nam giới, đặc biệt ở sự đầu tư ban đầu.

Về việc làm, theo Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, năm 2005, tỷ lệ phụ nữ tham gia các loại hình kinh tế như sau: có vốn đầu tư nước ngoài (59,38%); tập thể (53,45%); cá thể, hộ gia đình (49,48%); Nhà nước (46,53%); tư nhân (36,61%). Có thể thấy, phụ nữ trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đã có mặt trên các loại hình kinh tế. Tuy nhiên, với tỉ lệ cao ở các khu công nghiệp, có vốn đầu tư nước ngoài, thì phụ nữ chiếm lĩnh trong lực lượng công nhân nữ ở các xí nghiệp may mặc, giày da, hàng điện tử, hoặc chế biến thực phẩm. Trong lĩnh vực cá thể, hộ gia đình thì công việc của phụ nữ thường là buôn bán, dịch vụ.

Việc dạy nghề, tạo việc làm cho phụ nữ nhằm đáp ứng nhu cầu hội nhập được củng cố và mở rộng về quy mô. Cả nước có 55 trường cao đẳng nghề, 236 trường trung cấp nghề, gần 600 trung tâm dạy nghề và hàng ngàn cơ sở dạy nghề khác, xóa tình trạng trắng trường nghề tại 15 tỉnh¹⁴. Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm giai đoạn 2001-2005 đã tạo được khoảng 7,5 triệu việc làm, nữ chiếm khoảng 47%. Trong đó, quỹ Quốc gia về việc làm đã tạo việc làm cho khoảng 1,7 triệu lao động, với khoảng 42% nữ; và chương trình xuất khẩu lao động đã đưa gần 300 nghìn người đi lao động ở nước ngoài, nữ chiếm khoảng 34%. Kết quả đạt được từ công tác dạy nghề và tạo việc làm đã đưa tỉ lệ lao động qua đào tạo của phụ nữ lên khoảng 23% trong tổng

số lực lượng lao động nữ. Những số liệu trên cho thấy khoảng cách giữa nam và nữ trong dạy nghề và tạo việc làm có giảm, tuy nhiên khoảng cách này vẫn tiếp tục cần quan tâm và rút ngắn.

Về lao động, mặc dù tỷ lệ thất nghiệp của lao động nữ trong độ tuổi lao động ở khu vực thành thị giảm xuống còn 5,29%. Tuy nhiên, nghề nghiệp do phụ nữ làm thường thuộc vào nghề có thu nhập thấp và không ổn định, công việc thường phân tán. Do đặc điểm phải thực hiện đồng thời 3 vai trò giới: i/vai trò sản xuất, ii/vai trò tái sản xuất, và iii/vai trò cộng đồng¹⁵, đặc biệt song song vai trò sản xuất, kiếm thu nhập, và vai trò tái sản xuất, mà điển hình là việc nhà, không lương, nên thông thường phụ nữ thường chọn cho mình những việc làm linh hoạt để họ có thể đảm đương cùng lúc cả việc nhà và việc kiếm thu nhập.

Về chế độ, chính sách, Đổi mới đã mang đến sự thay đổi bất lợi đối với lao động nữ về khía cạnh khối lượng công việc. Trước đổi mới, hệ thống hợp tác xã nông nghiệp cho phép khả năng sử dụng miễn phí các dịch vụ như chăm sóc trẻ em, giáo dục, y tế và cùng sử dụng máy móc nông nghiệp. Với việc giải thể hợp tác xã, khối lượng công việc của phụ nữ tăng lên. Số liệu Điều tra mức sống lần đầu của Việt Nam vào năm 1992/1993 cho thấy rằng nếu tính các công việc không phải việc nhà thì nam giới phải làm việc nhiều hơn nữ giới khoảng 150 giờ mỗi năm, nhưng nếu tính cả việc nội trợ trong nhà thì phụ nữ làm việc nhiều hơn và được nghỉ ngơi ít hơn. Hiện tại, việc cắt giảm nhà trẻ, và nhà ở cho công nhân trong các khu vực sản xuất đã tạo nên tình trạng cực kỳ khó khăn cho người lao động nói chung, và đặc biệt là lao động nữ, tạo ra những ảnh hưởng không những người lao động, mà cả thế hệ tương lai, là con của người lao động.

¹⁴ Huỳnh Thị Nhân, "Dạy nghề, tạo việc làm cho PN nhằm đáp ứng nhu cầu hội nhập", Phụ nữ và tiến bộ, số 4 (53), 2007."

¹⁵ Thuật ngữ giới: i/ Vai trò sản xuất: vai trò tạo thu nhập; ii/ Vai trò tái sản xuất: thực hiện các hoạt động trong gia đình, bao gồm sinh, nuôi con, chăm sóc người thân trong gia đình, làm việc nhà; iii/ vai trò cộng đồng: tham gia những hoạt động cải thiện cộng đồng.

Về thời gian làm việc, không có sự thay đổi nhiều, và không có sự thay đổi trong phân công lao động theo giới trong gia đình. Phụ nữ nông thôn phải làm việc khoảng 11 giờ mỗi ngày, 302 ngày đến 339 ngày mỗi

năm, trong khi nam giới làm việc 7 giờ mỗi ngày, 222 đến 275 ngày mỗi năm¹⁶. Những nghiên cứu các năm sau đó luôn tìm thấy những kết quả không thay đổi về sử dụng thời gian trong ngày của nam và nữ.

Bảng “Thời gian hoạt động của phụ nữ và nam giới trong ngày theo khu vực nông thôn, thành thị”

(đơn vị: giờ, phút)

Công việc	Nông thôn		Thành thị	
	Nữ	Nam	Nữ	Nam
Thời gian làm việc có thu nhập	8g45'	8g30'	8g50'	8g36'
Thời gian làm việc gia đình/việc nhà, không có thu nhập	6g00'	0g30'	5g24'	1g17'
Thời gian ăn uống, nghỉ ngơi	1g15'	5g00'	3g31'	6g48'
Thời gian ngủ	8g00'	10g00'	6g15'	7g19'
Tổng cộng	24g	24g	24g	24g

Nguồn: Đàm Hạnh, “Điều kiện làm việc”, *Thời báo kinh tế Việt Nam*, 10/3/1999

Một nghiên cứu gần đây trên đối tượng là lãnh đạo phường, xã tại TP. HCM cho thấy việc sử dụng thời gian 24 giờ trong ngày như sau:

CÔNG VIỆC	NAM	NỮ
Thời gian làm việc có thu nhập	8g00'	6g30'
Thời gian chăm sóc con cái	0g00'	7g00'
Thời gian làm việc nhà, bao gồm chăm sóc người bệnh, người già	1h00'	2g55'
Thời gian ăn uống, nghỉ ngơi	3g00'	1g25'
Thời gian ngủ	7g30'	4g30'
Thời gian giải trí, gặp bạn bè	4g30'	1g40'
Tổng cộng	24g	24g

Nguồn: Lê Thị Mỹ Hiền, 2010, *Nghiên cứu “Thái độ, hành vi của người dân và cán bộ về khía cạnh giới trong vai trò lãnh đạo các UBND phường, xã tại TP.HCM”*.

Rất rõ ràng để nhận thấy rằng công việc nhà đã chiếm hết thời gian và sức lực của phụ nữ để đầu tư cho việc học tập, nâng cao trình độ. Đồng thời, do áp lực công việc nhà, phụ nữ đã bị hạn chế thời gian dành cho hoạt động sản xuất, kiếm thu nhập. Hơn

20 năm, sự phân công lao động theo giới trong việc nhà chỉ thay đổi rất ít.

Nguyên nhân bất bình đẳng giới trong phân công lao động theo giới trong gia đình, xét về quan điểm kinh tế, là những kiểu định nghĩa của những nhà kinh tế lao động. Theo đó, việc nhà và nuôi con không phải là “công việc”. Những nhà kinh tế nhìn một đứa trẻ là một phần của thể liên tục của tự nhiên. Do đứa trẻ là tự nhiên, nó không có giá cả, và, vì thế, những việc liên quan đến đứa trẻ, bao gồm nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ, và làm việc nhà không phải là công việc. Tuy nhiên, sẽ có sự khác biệt, trong trường hợp một người đàn ông thuê một người phụ nữ làm việc nhà, chuẩn bị bữa ăn cho ông, thì công việc đó là một dạng kinh tế. Với cách lô-gic này, nếu người đàn bà lấy người đàn ông, thu nhập của bà ta sẽ biến mất mặc dù công việc vẫn tiếp tục (Pigou, 1995)¹⁷.

Về thu nhập, nhờ vào sự tham gia chủ động của lao động nữ trong phát triển kinh tế gia đình, thu nhập của phụ nữ đóng góp vào gia đình họ tăng lên. Tuy nhiên, nếu so với nam giới thì thu nhập của phụ nữ thấp hơn nhiều và thấp hơn mức thu nhập bình

¹⁶ Nghiên cứu của Trung tâm Nghiên cứu Gia đình và Phụ nữ và Trường ĐH Kinh tế Quốc dân, năm 1993.

¹⁷ Trích trong Tran Thi Van Anh, *Le Ngoc Hung. Women and đổi mới in Vietnam*, Women Publishing House, Hanoi, 2000.

quân trong xã hội. Điều đáng ghi nhận là sự thay đổi rất ít về khoảng cách thu nhập giữa nam và nữ qua các thời kỳ. Năm 1991, kết quả điều tra của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế thế giới mới cho thấy “Nếu tính lương theo giờ làm, thu nhập bình quân của nữ giới ở các nước công nghiệp hóa phương Tây chỉ bằng 70-75% thu nhập của nam giới”¹⁸. Tại Việt Nam, các số liệu điều tra năm 1997-1998 cho thấy tiền lương của phụ nữ chỉ bằng 72% lương của nam giới, riêng đối với lĩnh vực nông nghiệp thu nhập nữ chỉ bằng 62% thu nhập của nam giới. Ở nông thôn, phụ nữ đơn thân, bao gồm những người góa chồng, ly dị, và ly thân, có thu nhập thấp nhất. Kết quả nghiên cứu 1993 cho thấy 40% phụ nữ đơn thân sống trong đói và nghèo, trong khi tỉ lệ này ở các loại hộ gia đình khác là 25%. Theo nghiên cứu, thu nhập gia đình làm rừng ở Vĩnh Phú, thu nhập của phụ nữ đơn thân là 30-40 ngàn đồng, trong khi đối với gia đình khác là 100 ngàn đồng (Thanh Tam, 1994).

Hiện tại, khoảng cách giới về thu nhập cũng vẫn còn tồn tại khá lớn, trong Báo cáo Khoảng cách Giới, năm 2009, đã nêu rằng nếu đạt đến 1 là mức độ bình đẳng giới thì đối với tiền lương cho cùng một công việc, tỉ suất giữa nữ và nam là 0,74; thu nhập của nữ so với nam là 0,71, với ước chừng thu nhập thực tế có điều chỉnh của nữ (PPP US\$) là 1,962 đô la, so với nam giới là 2,761 đô la. Giải thích về sự chênh lệch này có quan điểm cho rằng nữ giới gánh nặng gia đình và làm việc theo chế độ nửa ngày nên việc làm ăn sinh sống bị gián đoạn, từ đó dẫn tới sự khác biệt về quá trình công tác. Quan điểm này chỉ hợp lý một phần. Một cách nhìn nhận khác, được chấp nhận hơn, về vị trí công việc nam và nữ đảm đương cho thấy phụ nữ chỉ ở vị trí thấp, thứ yếu so với nam giới trong nhiều lĩnh vực, chẳng hạn, về số nhân viên cao cấp, và nhà quản lý, tỉ lệ nữ là 22% so với 78% nam giới, chiếm tỉ suất là 0,28¹⁹. Một cách đơn giản, nữ giới phần nhiều được tuyển vào làm ở những vị trí và

công việc có lương thấp, hạn chế sự phát triển, như vậy là sự không cân bằng trong phân bổ nghề nghiệp và công việc giữa nam và nữ - giải thích sự khác nhau trong việc trả thù lao.

Sự chênh lệch về giới trên lĩnh vực chính trị, sức khỏe, giáo dục, đặc biệt là kinh tế, đưa đến rào cản đối với phát triển bền vững, một lực lượng lao động do phụ nữ đảm nhận gần 50% trên tổng số lao động đã ảnh hưởng đến sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ, nếu lực lượng này không được tạo điều kiện, cơ hội để nâng cao trình độ, tay nghề, kỹ thuật để thích ứng với nền sản xuất hiện đại, công nghiệp. Thêm vào đó, những thành tựu đạt được trong thực hiện Những Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ sẽ có nguy cơ không duy trì bền vững, và một vài mục tiêu có thể không đạt được, nếu Mục tiêu 3, Bình đẳng giới, không thành công vì phụ nữ là thành phần không chỉ thụ hưởng thành quả mà còn là tác nhân quan trọng trong tiến trình phát triển.

LỜI KẾT

Nhìn chung, Đổi Mới là một chính sách đúng đắn, hợp thời, đưa đất nước tăng trưởng và phát triển mọi mặt, trước nhất là về kinh tế. Việt Nam đã hội nhập kinh tế quốc tế, mang đến những thay đổi lớn trong những lĩnh vực khác. Mặc dù vậy, chỉ số phát triển con người của Việt Nam vẫn đang ở vị trí khá khiêm tốn so với các nước trong khu vực. Về Mục tiêu Bình đẳng giới, Việt Nam đạt được thành tựu đáng kể, Chỉ số phát triển giới GDI cải thiện không ngừng. Tuy nhiên, khoảng cách giới còn khá cách biệt thể hiện ở một số lĩnh vực quan trọng như giáo dục, sức khỏe, chính trị, kinh tế. Cần tiếp tục phát huy những thành quả của Đổi Mới và vận dụng chính sách này phù hợp cho sự phát triển của đất nước, chú trọng lồng ghép giới trong mọi lĩnh vực của phát triển, nhằm xóa bỏ khoảng cách giới, tiến tới bình đẳng giới một cách bền vững.

¹⁸ Lê Văn Toàn, *Lao động, việc làm trong xu thế toàn cầu hóa*, NXB Lao động-xã hội, Hà Nội, 2007.

¹⁹ *Global Gender Gap, 2009*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Huỳnh Thị Nhân, “Dạy nghề, tạo việc làm cho PN nhằm đáp ứng nhu cầu hội nhập”, *Phụ nữ và tiến bộ*, số 4 (53), 2007.
2. Lê Văn Toan, *Lao động, việc làm trong xu thế toàn cầu hóa*, NXB Lao động-xã hội, Hà Nội, 2007.
3. Lê Thị Mỹ Hiền, Nghiên cứu “*Thái độ, hành vi của người dân và cán bộ về khía cạnh giới trong vai trò lãnh đạo các UBND phường, xã tại TP.HCM*”, Dự án EOWP, Bộ Ngoại Giao, 2010
4. Luật Bình đẳng giới, **Số 73/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006**, hiệu lực từ 1/7/2007.
5. Naila Kabeer, Trần Thị Vân Anh, “Toàn cầu hóa, vấn đề giới và việc làm trong nền kinh tế chuyển đổi: Trường hợp Việt Nam”, *Nghiên cứu đối thoại chính sách của UNDP 2006 Số 2*, Tháng 5 2006.
6. Nguyễn Thị Oanh, *Mấy vấn đề phát triển xã hội*, ĐH Mở BC TP HCM, 1994.
7. Nguyễn Thị Oanh, *Những vấn nạn trên đường phát triển*, NXB Trẻ, 1998.
8. Nguyễn Thị Thuận, Ngô Minh Hương, *Phương pháp lồng ghép giới trong xóa đói giảm nghèo tại Việt Nam*, NXB LĐXH, 2008.
9. Ngô Thắng Lợi, Vũ Cương, *Đổi mới công tác kế hoạch hóa trong tiến trình hội nhập*, NXB Lao động-Xã hội, Hà Nội, 2007.
10. Trần Thị Vân Anh, “Bình đẳng giới trong thời kỳ hội nhập-những vấn đề đặt ra”, *Phụ nữ & Tiến bộ*, số 4 (53), 2007, tr 22-24.
11. Tran thi Van Anh, Le Ngoc Hung, *Women and đổi mới in Vietnam*, Women Publishing House, Ha Noi, 2000
12. World Economic Forum, *Global Gender Gap Report*, NXB World Economic Forum, Geneva Switzerland, 2009.